

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THUẬN AN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-ST  
Ngày: 06-01-2025  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Bạch Tuyết

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Bà Trần Ngọc Phương
- Ông Lê Văn Công

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Ngọc Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương xét xử công khai vụ án thụ lý số: 811/2024/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 148/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1985; địa chỉ thường trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước. Vắng mặt.

**1. Bị đơn:** Ông Phạm Tấn S, sinh năm 1986; địa chỉ thường trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; địa chỉ tạm trú: Nhà trọ Nguyễn Thị L, số A, Khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu N và ông Phạm Tấn S tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện P (nay là thị xã P), tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận kết hôn số 24 ngày 31/3/2008. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 10 năm. Khoảng 05 năm nay vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà N yêu cầu ly hôn với ông S.

Quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Anh T, sinh ngày 01/4/2009 và cháu Phạm Thị Trúc P, sinh ngày 15/3/2015. Sau khi ly hôn, bà N yêu cầu giao 02 con chung cho ông S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con, bà N thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng/01con đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

*Bị đơn ông Phạm Tấn S trình bày:* Ông và bà Nguyễn Thị Thu N tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện P (nay là thị xã P), tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận kết hôn số 24 ngày 31/3/2008. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 10 năm. Khoảng 05 năm nay vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do mâu thuẫn về tiền bạc, hay cãi vã, bà N không quan tâm đến chồng con và bỏ nhà đi từ năm 2019 đến nay không trở về chăm sóc chồng con. Khi đi bà N để lại 02 con với 03 triệu đồng cho ông, suốt thời gian từ năm 2019 đến nay bà N không thực hiện nghĩa vụ chu cấp nuôi dưỡng con mà để một mình ông phải bươn chải cuộc sống nuôi dạy con. Nay, bà N yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý, lý do không muốn ly hôn vì nguyện vọng của ông muốn con đủ 18 tuổi thì ông mới đồng ý ly hôn. Ngoài ra, bà N còn dụ ông bán nhà được 160.000.000 đồng, bà N đã trả nợ 80.000.000 đồng, còn lại 80.000.000 đồng bà N chỉ để cho cha con ông 3.000.000 đồng ăn tết, còn lại 77.000.000 đồng bà N mang đi.

Quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Anh T, sinh ngày 01/4/2009 và cháu Phạm Thị Trúc P, sinh ngày 15/3/2015. Sau khi ly hôn, bà N yêu cầu giao 02 con chung cho ông trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục thì ông đồng ý.

Về cấp dưỡng nuôi con, ông yêu cầu bà N thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng/01con đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung: Nếu ông khởi kiện thì ông sẽ nộp đơn ra tòa yêu cầu giải quyết sau.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà N khởi kiện ông S yêu cầu ly hôn, ông S hiện đang sinh sống tại địa chỉ: Nhà T, số A, Khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ

luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân thành phố Thuận An thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N; bị đơn ông Phạm Tấn S có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu N và ông Phạm Tấn S tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện P (nay là thị xã P), tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận kết hôn số 24 ngày 31/3/2008 là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình tố tụng bà N xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, sống không hạnh phúc nên bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông S. Ông S xác định vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ lâu, nguyên nhân là do mâu thuẫn về tiền bạc, hay cãi vã, bà N không quan tâm đến chồng con và bỏ nhà đi từ năm 2019 đến nay không trở về chăm sóc chồng con. Tuy nhiên, ông chỉ đồng ý ly hôn khi con trưởng thành đủ 18 tuổi.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa người vợ và người chồng chỉ tồn tại bền vững dựa trên tình cảm thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và khi có những bất đồng trong quan hệ vợ chồng thì người vợ và người chồng phải cùng nhau tích cực hàn gắn, xóa bỏ những mâu thuẫn, duy trì tình cảm tốt đẹp của vợ chồng. Nhưng quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông S không đạt được các yếu tố của một gia đình hạnh phúc. Do tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, Tòa án đã hòa giải để vợ chồng trở về đoàn tụ, nhưng bà N cương quyết không đồng ý đoàn tụ vì bà không còn tình cảm với ông S; địa phương xác định hơn một năm nay ông S chung sống với người phụ nữ khác như vợ chồng. Nay, ông S cho rằng vợ chồng có mâu thuẫn, nhưng ông chỉ đồng ý ly hôn khi con đủ 18 tuổi. Tuy nhiên, ý kiến của ông S không được bà N chấp nhận và vợ chồng đã sống ly thân từ lâu, không ai còn quan tâm, thương yêu, chăm sóc, quý trọng nhau nữa. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà N về việc ly hôn với ông S.

[3.2] Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Anh T, sinh ngày 01/4/2009 và cháu Phạm Thị Trúc P, sinh ngày 15/3/2015. Sau khi ly hôn bà N yêu cầu giao con cho ông S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và được ông S đồng ý. Quá trình tố tụng cháu Phạm Anh T và cháu Phạm Thị Trúc P có nguyện vọng muốn sống với ông S. Do đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà N.

Về cấp dưỡng: Ông Phạm Tấn S yêu cầu bà N phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng/tháng/01 con và được bà N chấp nhận nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Điều a Khoản 1 Điều 35; Điều a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N với bị đơn ông Phạm Tấn S về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu N được ly hôn ông Phạm Tấn S.

- Về con chung: Giao cháu Phạm Anh T, sinh ngày 01/4/2009 và cháu Phạm Thị Trúc P, sinh ngày 15/3/2015 cho ông Phạm Tấn S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị Thu N phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng/01 con/tháng, kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0009337 ngày 03 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Bà Nguyễn Thị Thu N còn phải nộp 300.000 đồng còn lại.

3. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thuận An;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước;
- Chi cục THADS thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương;
- Chánh án (để báo cáo);
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Bạch Tuyết**